

Bản án số: 232/2018/HSPT

Ngày: 08 - 10 - 2018

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Long**

Các thẩm phán: Ông **Trương Công Thi**

Ông **Vũ Thanh Liêm**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Ngọc Đức**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Lê Ra**, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 157/2018/TLPT-HS ngày 27 tháng 02 năm 2018 đối với bị cáo **Phạm Thị Phi P** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và bị cáo **Phan Ngọc T** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Q; Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2018/HS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị cáo bị kháng cáo, bị kháng nghị:

1. Phạm Thị Phi P, sinh năm 1969, tại Tiền Giang; Nơi đăng ký HKTT: tỉnh Tiền Giang; Chỗ ở hiện nay: thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Nguyên giám đốc Công ty B; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Phạm Văn T (chết) và bà Lê Thị N (chết); Có chồng là Trịnh Minh S và 04 con, lớn nhất sinh năm 1989, nhỏ nhất sinh năm 2010; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/5/2016 cho đến nay; Có mặt.

2. Phan Ngọc T, Sinh năm 1978, tại Thái Bình; Nơi đăng ký HKTT: tỉnh Thái Bình; Chỗ ở hiện nay: thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Phó phòng Kế hoạch Ban X thuộc Công ty C; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Phan Đăng M và bà Nguyễn Thị L; Có vợ tên là Đồng Thị Thu H và có 02 con, lớn sinh năm

2009, nhỏ sinh năm 2010; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/5/2016 đến ngày 16/11/2016 được thay đổi biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh; Bị cáo tại ngoại; Có mặt.

- *Người bào chữa:*

1. Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị Phi P theo yêu cầu của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Bà **Phan Thị Bích X**, Luật sư Văn phòng Luật sư P, Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi; Có mặt.

2. Người bào chữa cho bị cáo Phan Ngọc T: Ông **Nguyễn Huy T**, Luật sư Văn phòng Luật sư N và Cộng sự, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: thành phố Hà Nội; Có mặt.

- *Nguyên đơn dân sự: Tổng công ty C 1 (C1).* Địa chỉ: thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đinh Văn T** – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty C 1 (C1): Ông **Đỗ Đình N** (theo Văn bản ủy quyền số 666/UQTCT ngày 20/7/2018); Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. **Ban Quản lý Q.** Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Minh T** và ông **Nguyễn Như T** (theo Văn bản ủy quyền lập ngày 15/8/2017); Đều có mặt.

2. **Công ty BF (BFMC).**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Ban Bong H**;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Jung Tae S**; Nơi ĐKKHKT:., Hàn Quốc; Chỗ ở hiện tại: thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Jung Tae S: Ông **Nguyễn Quang H.** Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh; Có mặt.

3. **Công ty P.** Địa chỉ trụ sở: 37 Hai Bà Trưng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Huỳnh Chính**, chức vụ: Giám đốc; Vắng mặt.

4. **Công ty Q.** Địa chỉ trụ sở: thành phố Quảng Ngãi.

Người đại theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Đình C** – Phó phòng tài chính kế toán (theo Văn bản ủy quyền số 965/UQ-DKQN ngày 04 tháng 7 năm 2018); Có mặt.

5. Bà **Đồng Thị Thu H**, sinh năm: 1985; Trú tại: tỉnh Thái Bình; Vắng mặt.

6. Ông **Cần Hồng L**, sinh năm: 1955; Trú tại: thành phố Hà Nội; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Ông **Nguyễn Mạnh T1**, sinh năm: 1971; Trú tại: thành phố Hà Nội; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

8. Ông **Vũ Mạnh T2**, sinh năm: 1974; Trú tại: tỉnh Quảng Ngãi (bị bắt tạm giam trong vụ án khác); Vắng mặt.

9. Ông **Phạm Văn D**, sinh năm: 1973; Chỗ ở: Quảng Ngãi; Vắng mặt.

10. Ông **Nguyễn Hoài N**, sinh năm: 1981; Chỗ ở: tỉnh Quảng Ngãi; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

11. Ông **Phí Đắc H**, sinh năm: 1955; Chỗ ở: tỉnh Quảng Ngãi; Vắng mặt.

12. Ông **Lê Thanh T3**, sinh năm: 1976; Chỗ ở: tỉnh Quảng Ngãi; Vắng mặt.

13. Ông **Giang Xuân T4**, sinh năm: 1971; Trú tại: thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

14. Bà **Phạm Thị Ngọc L1**, sinh năm: 1973; Chỗ ở: thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt.

15. Bà **Trần Quốc Phụng N1**, sinh năm: 1989; Chỗ ở: thành phố Hồ Chí Minh; Có mặt.

16. Ông **Trịnh Minh S**, sinh năm: 1960; Chỗ ở: thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt.

17. Ông **Nguyễn Hữu T5**, sinh năm: 1972; Chỗ ở: thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt.

18. Ông **Đặng Đức L2**, sinh năm: 1965; Trú tại: thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt.

19. Ông **Nguyễn Đình C**, sinh năm: 1974; Trú tại: tỉnh Quảng Ngãi; Có mặt.

20. Ông **Phan Đăng M**, sinh năm: 1945; Trú tại: tỉnh Thái Bình - Ủy quyền cho ông **Nguyễn Văn B**; Địa chỉ: tỉnh Thái Bình; Có mặt.

21. Ông **Trần Quốc Bảo T6**, sinh năm: 1989; Chỗ ở: tỉnh Bình Phước; Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Hà Vĩnh P**, Luật sư của Văn phòng luật sư V, Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi là người bảo vệ quyền lợi cho ông Nguyễn Hoài N; Có mặt.

2. Ông **Trần Nam L**, Luật sư của Công ty Luật TNHH T, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Thành phố Hà Nội là người bảo vệ quyền lợi cho ông Cán Hồng L; Có mặt.

3. Ông **Nguyễn Thanh H**, Luật sư của Công ty Luật TNHH A, Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: phố Hồ Chí Minh là người bảo vệ quyền lợi cho Ban quản lý dự án Q; Có mặt.

4. Ông **Trần Viết H**, Luật sư của Văn phòng Luật sư công lý H, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: thành phố Hà Nội là người bảo vệ quyền lợi cho ông Nguyễn Mạnh T1; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 24/7/2006, C 1 ký hợp đồng số 03.DQ/2006 với nhà thầu phụ BF (BFMC - Hàn Quốc) do ông Ban Bong H làm giám đốc thi công khoan hạ cọc thép vào đá gốc - Cảng xuất sản phẩm thuộc dự án Q (NMLD D). BFMC liên kết với công ty ANY (Hàn Quốc) do ông Jung Tae S làm giám đốc thực hiện hợp đồng. Tháng 8/2007, BFMC hoàn thành hợp đồng, giá trị quyết toán là 3.658.394,12 USD, C 1 đã thanh toán cho BFMC là 2.700.421,29 USD, số tiền còn lại C 1 phải thanh toán cho BFMC 754.359,24 USD (bao gồm tiền khối lượng hoàn thành và phí bảo hành công trình). Từ năm 2009 đến năm 2012, BFMC nhiều lần phát hành văn bản đề nghị thanh toán công nợ còn lại nhưng chưa được giải quyết vì giữa chủ đầu tư và C 1 chưa thống nhất quyết toán.

Tháng 5/2011, Phạm Thị Phi P được thuê làm kế toán ngoài giờ cho Công ty Cổ phần C 69-ANY (Công ty ANY 69) do Jung Tae S làm giám đốc. Trong thời gian này, do Công ty ANY 69 gặp khó khăn về tài chính nên P tư vấn cho Jung Tae S còn các khoản nợ ở đâu thì thu hồi về. Vì P cho biết có quan hệ với các Cán bộ công an nên Jung Tae S đã cung cấp hồ sơ công nợ và nhờ P đòi giúp khoản tiền 785.000 USD C 1 còn nợ BFMC. P nhận lời giúp Jung Tae S đòi công nợ của BFMC tại C 1. Cuối năm 2011, P xin nghỉ làm việc tại công ty ANY 69. Tháng 09/2012, P thành lập và đứng tên Giám đốc tại Công ty B.

Tháng 11/2012, P đến trụ sở CI tại 612 L, Hà Nội gặp ông Cán Hồng L – Tổng giám đốc C 1 giới thiệu là người của Jung Tae S, đại diện của BFMC và đề nghị thanh toán công nợ còn lại cho BFMC. Ông Cán Hồng L gọi Nguyễn Mạnh T1 - Trưởng phòng kế hoạch hợp đồng của C 1 sang phòng làm việc gặp P và giao cho T1 xem xét giải quyết đề nghị của P. T1 cho P số điện thoại của Phan Ngọc T - Trưởng phòng kế hoạch Ban điều hành dự án cầu Nguyễn Văn T - Trần Thị L và yêu cầu liên lạc với T để làm thủ tục thanh toán. Đồng thời, T1 điện thoại cho T trao đổi nội dung có người tên P, là đại diện của BFMC đến C 1 đề nghị thanh toán công nợ cho BFMC, T1 cho P số điện thoại của T để liên lạc và yêu cầu T nghiên cứu đề xuất xử lý việc này.

Sau khi T1 liên lạc với T, P điện thoại cho T tự giới thiệu là người của BFMC, được T1 cho số điện thoại để liên hệ nhờ T giúp thanh toán công nợ cho BFMC. Trong lần gọi đầu tiên, P hỏi T về số công nợ BFMC được thanh toán. T

cho P biết khoảng trên 700.000 đô la Mỹ và hứa sẽ kiểm tra lại cung cấp cho P con số chính xác. Sau đó khoảng 1 tuần, P điện thoại cho T trao đổi với T là BFMC còn nợ của P hơn 20 tỉ đồng và ông Ban Bong H, giám đốc BFMC đồng ý cho P nhận khoản tiền công nợ còn lại của BFMC để trừ nợ. P hỏi T làm cách nào để P nhận được tiền của BFMC. T cho P biết công nợ còn lại của BFMC là 754.359,24 USD và hướng dẫn P phải có văn bản của BFMC do ông Ban Bong H ký đề nghị thanh toán công nợ còn lại vào một tài khoản khác của P. P trao đổi không làm được logo của BFMC nên nhờ T làm giúp văn bản của BFMC và làm các thủ tục thanh toán khác để P nhận được tiền của BFMC, P hứa sẽ chi trả cho T 18% trên tổng số tiền nhận được, T đồng ý với đề nghị của P. Để nhận số tiền trên, ngày 30/11/2012, P mở tài khoản của Công ty B tại Ngân hàng V chi nhánh Nam Sài Gòn.

Dựa vào các văn bản trước đây BFMC đã gửi C 1 đề nghị thanh toán công nợ, T dự thảo công văn của BFMC nội dung đề nghị Ban Quản lý dự án Q và Tổng công ty C 1 thanh toán công nợ còn lại là 754.359,24 USD cho BFMC. T để trống phần tài khoản chuyển đến và gửi bản dự thảo này cho P qua hộp thư điện tử. P đánh máy số tài khoản chuyển đến là Công ty B tại ngân hàng V chi nhánh Nam Sài Gòn vào bản dự thảo công văn do T gửi. P sử dụng máy in màu của P in ra ký mạo tên ông Ban Bong H và scan hình dấu BFMC để làm ra công văn BFMC/0268. P gửi cho Ban quản lý dự án NMLD D 01 bản chính, fax cho T 01 bản và gửi cho Nguyễn Mạnh T1 01 bản.

Căn cứ công văn BFMC/0268 do P gửi, T soạn thảo văn bản của C 1, nội dung đề nghị Ban quản lý dự án NMLD D thanh toán công nợ còn lại cho BFMC số tiền 754.359,24 USD, T gửi qua hộp thư điện tử cho Nguyễn Mạnh T1. Nhận được bản dự thảo công văn của T, T1 in ra ký nháy và trình ông Phạm Quảng D - Phó Tổng giám đốc ký, lấy dấu số văn bản là 1122 ngày 04/12/2012. T1 chỉ đạo văn thư chuyển công văn đến Ban quản lý dự án NMLD D kèm theo bản Photocopy Công văn BFMC/0268 ngày 01/12/2012. T đến Ban quản lý dự án NMLD D làm thủ tục thanh toán cho BFMC nhưng Ban quản lý dự án NMLD D yêu cầu làm lại công văn đề nghị ghi rõ số tài khoản chuyển đến vào Công văn của C 1. T dự thảo lại công văn của C 1 đề nghị Ban quản lý dự án NMLD D thanh toán số tiền 754.359,24 USD cho BFMC chuyển vào tài khoản Công ty B tại Ngân hàng V cho nhánh Nam Sài Gòn. T gửi qua địa chỉ hộp thư điện tử cho T1 và điện thoại trao đổi với T1 về yêu cầu của Ban quản lý dự án NMLD D. T1 in ra ký nháy, trình ông Phạm Quảng D ký và lấy dấu, số văn bản là 1143 ngày 06/12/2012 rồi gửi cho Ban quản lý dự án NMLD D, đồng thời fax cho T một bản.

Vì hợp đồng giữa C 1 và BFMC quy định tài khoản nhận tiền phải đứng tên BFMC nên phòng tài chính kế toán, Ban quản lý dự án NMLD D yêu cầu phải có phụ lục hợp đồng thể hiện sự thống nhất giữa C 1 và BFMC điều chỉnh tài khoản thanh toán từ tài khoản của BFMC sang tài khoản của Công

ty B thì mới được thanh toán vào tài khoản của công ty H. P tiếp tục nhờ T làm giúp văn bản dự thảo phụ lục hợp đồng. Dựa vào một số phụ lục hợp đồng lưu trong máy, T soạn thảo Phụ lục hợp đồng của hợp đồng thầu phụ số 03 giữa C 1 và BFMC nội dung hai bên thống nhất số tiền công nợ còn lại của BFMC được chuyển vào tài khoản của Công ty B. T nhờ cán bộ của Ban điều hành dự án cầu T - L dịch sang tiếng Anh để làm thành bản Phụ lục hợp đồng song ngữ. Sau đó, T gửi qua hộp thư điện tử M@yahoo.com.vn cho P. P in ra, ký giả và scan hình dấu của BFMC rồi gửi qua đường hàng không cho T 10 bản phụ lục hợp đồng.

T gửi qua đường chuyển phát nhanh cho Nguyễn Mạnh T1 10 bản phụ lục hợp đồng nhận được từ P và điện thoại trình bày với T1 cần phải có tài liệu này để hoàn thiện hồ sơ thanh toán theo yêu cầu của Ban quản lý dự án NMLD D. T1 ký nháy, trình ông Cán Hồng L ký, đóng dấu C 1 và gửi cho Ban quản lý dự án NMLD D.

Căn cứ hồ sơ đề nghị thanh toán của C 1, Ban quản lý dự án NMLD D đã 02 lần chuyển vào tài khoản của Công ty B tổng cộng 717.425,77 USD (tương đương 14.962.951.231 đồng) vào các ngày 25/01/2013 và 24/5/2013. Số tiền này đã được C 1, Ban quản lý dự án NMLD D đối chiếu công nợ và hạch toán vào sổ kế toán.

Khi tiền được chuyển vào tài khoản của Công ty B, P cử em gái là Phạm Thị Ngọc L1 vào Quảng Ngãi cùng với T rút tiền. Tại Ngân hàng, L1 đã viết 04 tờ séc rút tổng số tiền 4.183.000.000 đồng, L1 đưa trực tiếp cho T 2.600.000.000 đồng; trả cho công ty PTSC Quảng Ngãi 619.000.000 đồng và PVI Quảng Ngãi số tiền 119.000.000 đồng - đây là khoản BFMC còn nợ 02 Công ty này và 02 Công ty này đã phát văn bản đến Ban quản lý dự án NMLD D đề nghị thu hồi giúp khi thanh toán tiền cho BFMC. L1 khai đưa cho 02 người lạ mặt 200.000.000 đồng để chuyển cho người tên N của Ban quản lý dự án NMLD D nhưng không có cơ sở để xác minh, số tiền 600.000.000 đồng còn lại, L1 mang về giao cho P và được P trả tiền công 50.000.000 đồng.

Tiếp đó, ngày 24/5/2013, P chỉ đạo Trần Quốc Phụng N1 mang séc P đã ký không sẵn vào Quảng Ngãi để rút tiền. Theo chỉ đạo của P, N1 đến Đà Nẵng liên hệ với T, được T đón bằng taxi đưa vào Quảng Ngãi chờ tiền vào tài khoản thì rút ra để chi. Ngày 24/5/2013, ngay sau khi Ban quản lý chuyển vào tài khoản công ty H số tiền 4.333.946.570 đồng, N1 đi cùng T đến Ngân hàng V chi nhánh Quảng Ngãi, N1 rút 950.000.000 đồng và đưa trực tiếp cho T số tiền 600.000.000 đồng.

Số tiền 10.546.060.476 đồng còn lại trong tài khoản Công ty B, Phạm Thị Phi P khai đã trực tiếp và nhờ người thân rút và chi như sau: chuyển cho Jung Tae S 9.076.000.000 đồng; chuyển cho Nguyễn Mạnh T1 100.000.000 đồng, cá nhân P hưởng số tiền 1.386.000.000 đồng, đến ngày 25/10/2013 tài khoản của Công ty B chỉ còn 2.060.476 đồng. Tuy nhiên, kết quả điều tra xác định không

có căn cứ chứng minh P chuyển tiền cho Jung Tae S và Nguyễn Mạnh T1 nên P phải chịu trách nhiệm về tổng số tiền đã chiếm đoạt là **14.962 951.231** đồng.

Kết quả xác minh tại Sở kế hoạch đầu tư TP. Hồ Chí Minh, Chi cục thuế quận 2, TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng V chi nhánh Nam Sài Gòn cho thấy Công ty B không có hoạt động gì từ khi thành lập cho đến ngày giải thể vào tháng 11/2013. Tài khoản công ty B tại Ngân hàng V chi nhánh Nam Sài Gòn không có giao dịch gì ngoài việc nhận và rút 02 khoản tiền do Ban quản lý dự án NMLD D chuyển đến để thanh toán công nợ cho BFMC.

Kết quả điều tra của Phan Ngọc T và những người có liên quan:

Phan Ngọc T không biết tài liệu P chuyển cho T có chữ ký của ông Ban Bong H và hình dấu của BFMC là giả; về số tiền 3,2 tỉ đồng nhận được từ P, T khai đã chi bồi dưỡng 200.000.000 đồng cho ông Cán Hồng L, 100.000.000 đồng cho ông Giang Xuân T4, 1.460.000.000 đồng cho ông Phạm Văn D, 30.000.000 đồng cho ông Phí Đắc H, 1.410.000.000 đồng T giữ lại để tiêu xài cá nhân. Tuy nhiên kết quả điều tra không có căn cứ để T chi tiền cho những người trên nên T phải chịu trách nhiệm về số tiền **3.200.000.000 đồng**.

Đối với Phạm Thị Ngọc L1, Trần Quốc Phụng N1, Nguyễn Hữu T5, Đặng Đức L2 đều không biết nguồn gốc số tiền, tin tưởng đó là tiền của công ty P và giúp P nên không đồng phạm với P về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Đối với lãnh đạo của Ban quản lý dự án NMLD D và C 1, qua điều tra cũng không phát hiện làm sai quy trình, thủ tục thanh quyết toán nên cũng không có căn cứ để xác định sai phạm.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2018/HS-ST ngày 18/01/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Tuyên bố bị cáo Phạm Thị Phi P phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 2 Điều 46 và Điều 33 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Phi P 15 (mười lăm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam 20/5/2016.

Áp dụng Điều 13, Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Tuyên bố bị cáo Phan Ngọc T không phạm tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” quy định tại khoản 3 Điều 281 Bộ luật hình sự.

Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*” đối với bị cáo Phan Ngọc T theo Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 132/ANĐT-P4 ngày 16/11/2016 của Cơ quan An ninh điều tra - Bộ Công an.

Các cơ quan có thẩm quyền có liên quan có trách nhiệm khôi phục lại quyền và lợi ích hợp pháp của Phan Ngọc T theo quy định của pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự.

Buộc bị cáo Phạm Thị Phi P phải chịu trách nhiệm trả lại cho Tổng công ty C 1 (C 1) số tiền là 10.975.684.249 đồng.

Buộc Phan Ngọc T phải chịu trách nhiệm trả lại cho Tổng công ty C 1 (C 1) số tiền là 3.200.000.000 đồng.

Buộc Công ty P phải chịu trách nhiệm trả lại cho Tổng công ty C 1 (C 1) số tiền là 118.713.081 đồng.

Buộc Công ty Q phải chịu trách nhiệm trả lại cho Tổng công ty C 1 (C1) số tiền là 618.553.901 đồng.

Buộc bà Phạm Thị Ngọc L1 phải chịu trách nhiệm trả lại cho Tổng công ty C 1 (C 1) số tiền là 50.000.000 đồng.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 1.000.000.000 đồng mà bị cáo Phan Ngọc T đã nộp tại Cơ quan An ninh điều tra - Bộ Công an để đảm bảo thi hành án.

(Theo Lệnh chuyển có số 17001110300016955 lập ngày 23/10/2017 giữa Cơ quan an ninh điều tra Bộ Công an và Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Trong thời hạn luật định,

- Ngày 29/01/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Q có đơn kháng cáo đề nghị không buộc Công ty có nghĩa vụ trả lại 618.553.901 đồng.

- Ngày 30/01/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có Quyết định kháng nghị số 228/QĐ-VKS kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo Phan Ngọc T, phạm tội: “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại khoản 3 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999.

- Ngày 05/02/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị số 10/QĐ-VC2, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm để điều tra lại về hành vi: “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” đối với Nguyễn Mạnh T1 và hành vi đồng phạm về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đối với bị cáo Phan Ngọc T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phạm Thị Phi P có Đơn từ chối Luật sư Phan Thị Bích X bào chữa cho bị cáo do Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chỉ định. Căn cứ Điều 77 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chấm dứt chỉ định người bào chữa cho bị cáo P.

- Đối với nội dung của Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 228/QĐ-VKS ngày 30/01/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kháng nghị một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2018/HS-ST ngày 18/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo Phan Ngọc T, phạm tội: “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại khoản 3 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng rút toàn bộ quyết định kháng nghị phúc thẩm nêu trên. Hội đồng xét xử áp dụng Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị này.

[2]. Xét Quyết định kháng nghị số 10/QĐ-VC2 ngày 05/02/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm để điều tra lại về hành vi: “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” đối với Nguyễn Mạnh T1 và hành vi đồng phạm về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đối với bị cáo Phan Ngọc T, thì thấy:

[2.1]. Về hành vi đồng phạm của Phan Ngọc T với Phạm Thị Phi P về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”:

Tại hồ sơ vụ án, bị cáo T cho rằng: Bị cáo không có quen biết và chưa bao giờ gặp mặt bị cáo P, bị cáo chỉ nghe ông Nguyễn Mạnh T1 giới thiệu qua điện thoại và nhờ bị cáo làm giúp giấy tờ cho P để thanh toán công nợ giữa Công ty C 1 và Công ty BFMC. Việc bị cáo làm giấy tờ giúp cho P là làm theo lời nhờ của ông Nguyễn Mạnh T1. Theo ông Cấn Hồng L khai: Cuối tháng 11/2012, có người phụ nữ tên P đến phòng làm việc của Ông giới thiệu là người của ông Jung Tae S đến đề nghị thanh toán công nợ của BFMC. Chị P giới thiệu là người của BFMC nên Ông tin và nghĩ việc giải quyết cụ thể phải có văn bản, hồ sơ, chứng từ nên không hỏi kỹ P mà giao luôn cho Nguyễn Mạnh T1 giải quyết mọi việc. Còn ông Nguyễn Mạnh T1 khai: Cuối năm 2012, ông Cấn Hồng L gọi Ông lên phòng tại trụ sở C 1 để giải quyết công nợ còn lại của BFMC. Khi lên phòng Ông L, Ông gặp một người phụ nữ, Ông L giới thiệu P đại diện BFMC đến đề nghị thanh toán công nợ còn lại của Gói thầu 5B. Ông L yêu cầu Ông thực hiện giúp P thanh toán công nợ còn lại của BFMC theo hợp đồng thầu phụ số 03.DQ/2006, Ông đồng ý. Tại cuộc gặp này, Ông nói với P là anh T trước đây đã thực hiện các công việc thanh toán của BFMC. Ông cho P số điện thoại của T để liên lạc làm các thủ tục thanh toán. Ngay sau đó, Ông có gọi cho T nói có P đại diện BFMC đến đề nghị thanh toán công nợ nên Ông đề nghị T giúp P làm các thủ tục thanh toán công nợ còn lại cho BFMC, T đồng ý. Vì Ông L giới

thiệu P là đại diện của BFMC nên Ông cũng không kiểm tra các giấy tờ giới thiệu, chứng minh P là đại diện của BFMC. Ông không biết công ty TNHH Hà Đức không nhận được văn bản gốc BFMC/0268 ngày 01/12/2012 do BFMC gửi qua văn thư của C 1, chưa từng làm việc với lãnh đạo BFMC về nội dung liên quan đến văn bản này, nhưng Ông tin đó là tài liệu do BFMC phát hành.

T có làm giúp bị cáo P để làm các giấy tờ, thủ tục thanh toán như: làm Công văn của BFMC nội dung đề nghị Ban Quản lý Dự án Q thanh toán số tiền nợ và để trống phần tài khoản chuyển đến. T gửi văn bản này cho P để P điền số Tài khoản chuyển đến là Công ty B tại Ngân hàng V-Chi nhánh Nam Sài Gòn do P lập ra, sau đó in màu, ký giả mạo chữ ký của ông Ban Bong H, scan hình dấu BFMC để làm ra Công văn BFMC/0268 gửi cho Ban Quản lý Dự án Q.

T giúp soạn thảo văn bản số 1122 ngày 04/12/2012 của C 1, nội dung đề nghị Ban Quản lý Dự án Q thanh toán công nợ cho BFMC và gửi cho T1 để ký nháy, trình cho ông Phạm Quảng D, Phó Tổng giám đốc ký. Mặt khác, T còn trực tiếp đến Ban Quản lý Dự án Q thanh toán. Khi Ban Quản lý Dự án Q yêu cầu ghi rõ số Tài khoản chuyển đến vào Công văn của C 1, T dự thảo lại Công văn gửi T1 và T1 làm lại Công văn mang số 1143 ngày 06/12/2012 của C 1 gửi cho Ban Quản lý Dự án Q.

Khi Ban Quản lý Dự án Q yêu cầu phải có Phụ lục Hợp đồng về việc thống nhất điều chỉnh tài khoản thanh toán từ BFMC sang Tài khoản của Công ty B.

T làm giúp bản Phụ lục hợp đồng số 03 giữa C 1 và BFMC nội dung thống nhất điều chỉnh tài khoản thanh toán từ BFMC sang tài khoản Công ty B. T nhờ cán bộ tại Ban Điều hành dự án cầu T - L dịch sang Tiếng Anh, sau đó gửi cho P. P in ra, ký giả chữ ký và scan hình dấu của BFMC rồi gửi cho T, T gửi cho T1 10 bản Phụ lục hợp đồng nhận được từ P và trình bày với T1 về việc cần có tài liệu này để hoàn thiện hồ sơ thanh toán. Sau khi thanh toán, T được P cho 3.200.000.000 đồng.

Tuy nhiên, bị cáo T không quen biết và chưa gặp mặt bị cáo P, bị cáo T chỉ nghe ông Nguyễn Mạnh T1 giới thiệu qua điện thoại và nhờ bị cáo làm giúp giấy tờ thanh toán cho P để thanh toán công nợ giữa Công ty C 1 và Công ty BFMC. Việc soạn thảo, ký kết, sửa đổi, bổ sung các Hợp đồng và phụ lục hợp đồng là trách nhiệm của Công ty BFMC và Công ty C 1, T chỉ làm giúp các văn bản này do ông T1 nhờ làm dùm cho P chứ hoàn toàn không biết P dùng các giấy tờ trên in ra, ký giả chữ ký và scan hình dấu của BFMC rồi gửi cho Công ty C 1 để chiếm đoạt số tiền trên của Công ty BFMC. Hành vi của bị cáo T không đồng phạm với bị cáo P về hành vi: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Nên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 10/QĐ-VC2 ngày 05/02/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân

cấp cao tại Đà Nẵng hủy Bản án sơ thẩm để điều tra lại về hành vi đồng phạm về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đối với bị cáo Phan Ngọc T.

[2.2]. Đối với hành vi của ông Nguyễn Mạnh T1:

Các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện: Tháng 11/2012, bị cáo Phạm Thị Phi P đến trụ sở của Công ty C 1 và giới thiệu là đại diện của nhà thầu BFMC yêu cầu thanh toán công nợ còn lại của dự án gói thầu 5B. Ông Cấn Hồng L (Tổng giám đốc C 1) gọi ông Nguyễn Mạnh T1 lên phòng làm việc và giao cho T1 kiểm tra, xem xét, giải quyết theo đề nghị của P. Ông T1 có báo cáo lại cho Ông L biết rằng Dự án 5B Q đã hoàn thành thủ tục quyết toán A-B giữa BQLDA và Công ty C 1 trong đó đã quyết toán xong các HĐ thầu phụ khoan hạ cọc ống thép, do vậy không còn vướng mắc gì về thủ tục thanh toán. Ông T1 đề nghị P liên lạc với Phan Ngọc T để được hướng dẫn làm thủ tục thanh toán và có nhờ T hướng dẫn thủ tục thanh toán cho P.

Theo hồ sơ quyết toán A-B quy định mọi thủ tục thanh quyết toán cho C 1 và các nhà thầu phụ thuộc về trách nhiệm của BQLDA D. Theo quy định trong Hợp đồng thầu phụ giữa C 1 với các đơn vị thầu phụ khoan cọc nước ngoài (như của BFMC) thì toàn bộ tiền thanh toán cho các nhà thầu sẽ do BQLDA D thanh toán trực tiếp thanh toán chứ không phải Công ty C 1 thanh toán. Căn cứ vào Quyết định 0405/QĐ-HĐQT-TCT ngày 30/5/2008 của Hội đồng quản trị Công ty C 1 quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng Kế hoạch - Thị Trường không có chức năng nhiệm vụ phải có trách nhiệm trực tiếp đề xuất, giải quyết thanh toán công nợ còn lại của C 1 cho nhà thầu.

Kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng: T1 không kiểm tra tư cách đại diện của nhà thầu BFMC, không kiểm tra kỹ các văn bản, tài liệu thanh toán công nợ, như: Văn bản của ông Ban Bong H ký đề nghị thanh toán vào một tài khoản khác của P; Công văn của BFMC đề nghị BQLDA Q thanh toán số tiền nợ; Phụ lục hợp đồng số 03 giữa C 1 và BFMC nên không phát hiện T và P làm giả chiếm đoạt số tiền 14.962.951.231 đồng. Nên hành vi của ông T1 cấu thành tội: “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo Điều 285 Bộ luật hình sự. Do đó cấp sơ thẩm không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông T1 là bỏ lọt tội phạm.

Xét thấy: Tại Văn bản số BFMC/0268 ngày 01/12/2012 do ông Ban Bong H ký gửi đến C 1 và BQLDA Q đề nghị thanh toán trong đó có đề nghị chuyển tiền vào tài khoản của Công ty TNHH Bến thủy nội địa Hà Đức. Căn cứ vào Văn bản này, Công ty C 1 ký văn bản số 1143 ngày 6/12/2012 gửi cho BQLDA D đề nghị chuyển số tiền 754.359.24 USD của BFMC vào tài khoản Công ty Hà Đức (văn bản này do ông Phạm Quảng D - Phó TGD ký theo lệnh của ông Cấn Hồng L). Sau đó ngày 17/12/2012, ông Cấn Hồng L tiếp tục ký văn bản số 1195/TCT-KHTT trong đó có gửi cho BQLDA D đề nghị BQLDA D tiếp tục thanh toán cho 03 nhà thầu phụ khác (trong đó có cả số tiền của BFMC). Theo yêu cầu của BQLDA D nên Công ty C 1 và BFMC ký phụ lục Hợp đồng

số 03/DQ.2006 trong đó thống nhất là giá trị còn lại được chuyển vào tài khoản của Công ty H theo như văn bản số BFMC/0268.

Như vậy, thủ tục thanh toán cho nhà thầu phụ BFMC là đúng trình tự, thủ tục thanh toán của dự án, ông T1, ông D và Ông L đã làm đúng trách nhiệm của mình là ký các tài liệu theo quy định; tất cả các văn bản của nhà thầu phụ BFMC mà P gửi cho Công ty C 1 thì Ông L, ông D, ông T1, ông Phan Ngọc T đều không biết, không được bàn bạc hay thỏa thuận với P. ông T1, ông D và Ông L không thể phát hiện được các văn bản trên do P làm giả, chỉ đến khi Cơ quan điều tra cho tiến hành giám định thì mới biết đây là những tài liệu giả. Hồ sơ thanh toán hợp lệ hay không thuộc về trách nhiệm của Ban QLDA D chứ không phải trách nhiệm của Công ty C 1, vì trước khi thanh toán cho nhà thầu phụ BFMC thì Ban QLDA D phải căn cứ vào hồ sơ quyết toán A-B, có trách nhiệm rà soát, kiểm tra trước khi trực tiếp thanh toán cho BFMC.

Do vậy hành vi của ông Nguyễn Mạnh T1 với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án chưa đủ yếu tố cấu thành tội: “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo Điều 285 Bộ luật hình sự như kháng nghị Viện kiểm sát đã nêu.

Nên, Quyết định kháng nghị số 10/QĐ-VC2 ngày 05/02/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm để điều tra lại về hành vi: “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” đối với Nguyễn Mạnh T1 là chưa đủ căn cứ chấp nhận.

Trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng vẫn cho rằng Phan Ngọc T đồng phạm với bị cáo Phạm Thị Phi P về hành vi: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; ông Nguyễn Mạnh T1 có hành vi: “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” thì Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng yêu cầu Cơ quan điều tra làm rõ nếu có dấu hiệu phạm tội thì sẽ xử lý sau.

[2.3]. Đối với bị cáo Phạm Thị Phi P: Bị cáo P không có kháng cáo; Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có liên quan đến bị cáo nhưng không được chấp nhận nên giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo.

[4]. Từ các phân tích tại điểm [2.1], [2.2], [2.3], Hội đồng xét xử không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐ-VC2 ngày 05/02/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra lại về hành vi: “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” của ông Nguyễn Mạnh T1; không chấp nhận kháng nghị hủy án sơ thẩm để điều tra về hành vi đồng phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của Phan Ngọc T như đã phân tích ở trên.

[5]. Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Q:

Công ty Q cho rằng: số tiền 618.553.901 đồng là số tiền Công ty BFMC

phải thanh toán cho Công ty PTSC theo Biên bản thỏa thuận ngày 13/3/2009. Thực tế Công ty PTSC thừa nhận có nhận tiền và có viết phiếu thu số tiền trên. Xét đây là khoản tiền do bị cáo P chiếm đoạt được mà có và bị cáo P nhân danh BFMC để trả thay cho Công ty BFMC nhưng chưa được sự đồng ý của công ty BFMC nên cần tuyên buộc công ty PTSC Quảng Ngãi phải có trách nhiệm trả lại số tiền 618.553.901 đồng cho công ty C 1. Nên, kháng cáo của Công ty PTSC là không có căn cứ chấp nhận.

[6]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bào chữa cho bị cáo Phan Ngọc T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng rút Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 228/QĐ-VKS ngày 30/01/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐ-VC2 ngày 05/02/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Đề nghị này là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, đúng pháp luật nên chấp nhận.

Người bảo vệ quyền lợi cho ông Nguyễn Mạnh T1 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐ-VC2 ngày 05/02/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với ông Nguyễn Mạnh T1. Đề nghị này cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, có căn cứ, đúng pháp luật nên chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; đề nghị này không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[7]. Do kháng cáo của Công ty PTSC không được chấp nhận, nên Công ty PTSC phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào 348, 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 228/QĐ-VKS ngày 30/01/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/2017/QĐ-VC2- ngày 05/02/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2018/HS-ST ngày 18/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Xử:

* Tuyên bố bị cáo Phạm Thị Phi P phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 2 Điều 46 và Điều 33 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Phi P 15 (mười lăm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam 20/5/2016.

* Áp dụng Điều 13, Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Tuyên bố bị cáo Phan Ngọc T, không phạm tội: “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” quy định tại khoản 3 Điều 281 Bộ luật hình sự.

Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*” đối với bị cáo Phan Ngọc T theo Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 132/ANĐT-P4 ngày 16/11/2016 của Cơ quan An ninh điều tra - Bộ Công an.

Các cơ quan có thẩm quyền có liên quan có trách nhiệm khôi phục lại quyền và lợi ích hợp pháp của Phan Ngọc T theo quy định của pháp luật.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự.

Buộc bị cáo Phạm Thị Phi P phải chịu trách nhiệm trả lại cho Tổng Công ty C 1 (C 1) số tiền là 10.975.684.249 đồng (mười tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi tư nghìn, hai trăm bốn mươi chín đồng).

Buộc Phan Ngọc T phải chịu trách nhiệm trả lại cho Tổng Công ty C 1 (C 1) số tiền là 3.200.000.000 đồng (ba tỷ hai trăm triệu đồng).

Buộc Công ty P phải chịu trách nhiệm trả lại cho Tổng Công ty C 1 (C 1) số tiền là 118.713.081 đồng (một trăm mười tám triệu, bảy trăm mười ba nghìn, không trăm tám mươi một đồng).

Buộc Công ty Q phải chịu trách nhiệm trả lại cho Tổng Công ty C 1 (C1) số tiền là 618.553.901 đồng (sáu trăm mười tám triệu, năm trăm năm mươi ba nghìn, chín trăm lẻ một đồng).

Buộc bà Phạm Thị Ngọc L1 phải chịu trách nhiệm trả lại cho Tổng Công ty C 1 (C 1) số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

* Tiếp tục tạm giữ số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng mà bị cáo Phan Ngọc T đã nộp tại Cơ quan An ninh điều tra - Bộ Công an để đảm bảo thi hành án.

(Theo Lệnh chuyển có số 17001110300016955 lập ngày 23/10/2017 giữa Cơ quan an ninh điều tra Bộ Công an và Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi).

4. Về án phí:

- Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Phạm Thị Phi P; bị cáo Phan Ngọc T không phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty Q phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

5. Các quyết định về xử lý vật chứng, án phí của Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2018/HS-ST ngày 18/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng HSNV - CA tỉnh Quảng Ngãi;
- CQCS THAHS - CA tỉnh Quảng Ngãi;
- CQĐT - CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Trại tạm giam B14 – Bộ Công an;
- Trại tạm giam CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Long